



huì pài
会派

noun · faction, group (within an organization)

Example Sentences

Zhè ge huì pài zhī chí xīn de zhèng cè
这个会派支持新的政策。

This faction supports the new policy.

Dǎng nèi bù tóng de huì pài yì jiàn bù yī zhì
党内不同的会派意见不一致。

Different factions within the party have differing opinions.

Trace each character, then write the word on your own.

会	会	会	会	会	会	会	会	会		
派	派	派	派	派	派	派	派	派	派	派
派										